



yáng máo

羊毛

noun · wool

Example Sentences

zhè jiàn máo yī shì chún yáng máo de
这件毛衣是纯羊毛的。

This sweater is made of pure wool.

ào dà lì yà yǐ chū kǒu yáng máo wén míng
澳大利亚以出口羊毛闻名。

Australia is famous for exporting wool.

mù mín men zhèng zài jiǎn yáng máo zhǔn bèi mài dào shì chǎng
牧民们正在剪羊毛，准备卖到市场。

The herders are shearing the wool, preparing to sell it at the market.

Trace each character, then write the word on your own.

羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊				
毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛						